Deloitte.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 661 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 6 đến trang 55 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị của các lô đất tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PVOIL Sài Gòn và chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất với tổng số tiền là 60.167.359.356 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.005.113.352.135**	**19.287.161.816.605**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.215.523.791.104**	**4.238.409.617.335**
1. Tiền	111		1.919.114.073.755	2.807.086.405.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.296.409.717.349	1.431.323.212.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**4.214.567.251.881**	**3.063.559.388.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.558.970.520	2.885.377.124
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.306.883.336)	(1.382.989.124)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.213.315.164.697	3.062.057.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.823.583.258.744**	**9.203.082.491.511**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.404.382.989.440	4.354.405.979.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.334.598.028	179.321.982.345
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.125.117.890.466	5.410.287.426.975
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(825.834.082.448)	(745.199.934.514)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.581.863.258	4.267.036.708
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.607.018.334.963**	**2.611.333.205.159**
1. Hàng tồn kho	141		1.701.398.666.353	2.611.333.205.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.380.331.390)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**144.420.715.443**	**170.777.114.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	49.287.495.788	59.657.858.230
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	43.800.219.283	85.510.105.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	51.333.000.372	25.609.150.647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.658.887.991.329**	**6.747.088.887.314**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45.622.658.885**	**49.160.237.723**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.669.616.044	26.687.616.044
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	42.789.355.694	46.326.934.532
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.836.312.853)	(23.854.312.853)
II. Tài sản cố định	**220**		**4.505.722.944.260**	**4.519.508.804.131**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.839.611.046.342	2.866.503.049.338
- Nguyên giá	*222*		*6.294.909.734.276*	*6.173.614.352.614*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.455.298.687.934)*	*(3.307.111.303.276)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	125.998.830	182.937.090
- Nguyên giá	*225*		*683.259.091*	*683.259.091*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(557.260.261)*	*(500.322.001)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.665.985.899.088	1.652.822.817.703
- Nguyên giá	*228*		*1.853.831.063.642*	*1.828.741.816.815*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(187.845.164.554)*	*(175.918.999.112)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**120.085.987.296**	**117.702.482.618**
- Nguyên giá	231		138.355.539.115	135.964.080.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.269.551.819)	(18.261.598.233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**153.272.465.357**	**170.931.333.920**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	152.686.471.812	170.345.340.375
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**834.819.000.855**	**892.985.707.856**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	769.516.431.009	817.094.822.773
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	84.657.433.530	85.391.733.530
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(19.354.863.684)	(9.500.848.447)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**999.364.934.676**	**996.800.321.066**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	946.493.214.934	934.512.349.666
2. Lợi thế thương mại	269	20	52.871.719.742	62.287.971.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**24.664.001.343.464**	**26.034.250.703.919**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.008.051.207.959**	**15.386.010.076.911**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.698.618.233.326**	**15.107.133.253.187**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.547.986.024.113	4.010.825.060.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.175.884.157	55.278.957.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	608.287.456.999	823.699.955.653
4. Phải trả người lao động	314		96.693.879.733	121.317.759.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	36.757.920.259	64.723.843.788
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.156.341.735	3.439.893.453
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	6.696.677.095.203	6.643.205.562.204
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.561.144.793.935	3.140.269.263.855
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	26.221.650.510	16.645.336.292
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.877.383.072	24.084.319.305
11. Quỹ bình ổn giá	323	26	37.639.803.610	203.643.301.652
II. Nợ dài hạn	**330**		**309.432.974.633**	**278.876.823.724**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		951.181.334	951.181.334
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.542.500.038	3.121.532.690
3. Phải trả dài hạn khác	337		13.791.073.708	16.492.373.883
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	189.345.305.642	208.238.461.709
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	103.802.913.911	50.073.274.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.655.950.135.505**	**10.648.240.627.008**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**10.655.950.135.505**	**10.648.240.627.008**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.587.978.678	7.587.978.678
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.986.499.655	11.918.354.753
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.699.297.399	188.629.193.551
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(4.622.433.701)	(4.622.554.985)
7. Lỗ lũy kế	421		(881.667.848.758)	(913.391.633.792)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(915.343.013.359)*	*(1.223.393.413.399)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*33.675.164.601*	*310.001.779.607*
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.959.092.576	5.959.092.576
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	1.152.729.900.270	1.176.882.546.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**24.664.001.343.464**	**26.034.250.703.919**

Phùng Tố Vân	Nguyễn Đăng Trình	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**33**	**23.630.508.162.597**	**37.558.366.670.811**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	11.108.704.268	6.524.374.609
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**33**	**23.619.399.458.329**	**37.551.842.296.202**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	22.555.596.264.137	35.908.169.843.662
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.063.803.194.192**	**1.643.672.452.540**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	132.898.998.593	164.279.222.104
7.	Chi phí tài chính	22	37	88.003.498.194	98.605.710.608
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*64.813.309.421*	*75.712.575.940*
8.	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	18	(7.698.547.982)	(10.140.627.617)
9.	Chi phí bán hàng	25	38	668.164.803.523	898.223.223.064
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	374.203.582.755	336.507.276.864
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**58.631.760.331**	**464.474.836.491**
12.	Thu nhập khác	31	39	27.553.541.732	89.584.523.960
13.	Chi phí khác	32	39	2.918.644.239	48.527.899.270
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**39**	**24.634.897.493**	**41.056.624.690**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**83.266.657.824**	**505.531.461.181**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	12.058.587.792	153.665.369.953
17.	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28	53.729.639.803	(30.087.062.845)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**17.478.430.229**	**381.953.154.073**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		33.675.164.601	347.753.675.560
	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(16.196.734.372)	34.199.478.513
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**41**	**33**	

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Đăng Trình**	**Cao Hoài Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***83.266.657.824***	***505.531.461.181***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***136.807.052.892***	***(211.402.162.768)***
- Chi khí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	165.053.590.556	199.718.554.489
- Các khoản dự phòng	03	194.350.702.991	(122.412.315.652)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	223.403.024	4.156.242.680
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(121.330.772.126)	(136.517.909.343)
- Chi phí lãi vay	06	64.813.309.421	75.712.575.940
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(166.303.180.974)	(232.059.310.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***220.073.710.716***	***294.129.298.413***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	261.155.874.656	590.871.292.513
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	909.934.538.806	490.727.851.199
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(467.044.538.125)	(2.550.363.934.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(45.923.890.971)	2.970.070.122
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(326.406.604)	(3.531.061.496)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.367.409.806)	(78.204.478.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.738.219.854)	(33.162.007.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	299.682.932	4.066.043.712.197
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.616.310.244)	(4.045.870.651.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***675.447.031.505***	***(1.266.389.908.008)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.828.468.461)	(156.532.877.005)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	8.197.417.990	42.403.889.802
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.005.575.164.697)	(2.958.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.852.973.033.806	2.001.343.966.194
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(723.957.161)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.812.300.000	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.031.321.599	209.172.796.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.099.389.559.765)***	***(862.336.181.974)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.645.915.668.826	9.777.902.205.301
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.243.884.628.313)	(8.519.380.376.258)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(48.666.500)	(68.133.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(598.017.625.987)***	***1.258.453.695.943***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.021.960.154.246)**	**(870.272.394.039)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.238.409.617.335**	**5.108.544.206.484**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(925.671.985)	137.804.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.215.523.791.104**	**4.238.409.617.335**

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Đăng Trình**	**Cao Hoài Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 711 người (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 721 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56.75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78.62%	78.62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80.19%	80.19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67.13%	67.13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71.68%	71.68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51.00%	51.00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71.43%	71.43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72.00%	72.00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71.00%	71.00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80.37%	80.37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51.01%	51.01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94.78%	95.19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51.00%	51.00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (ii)	Ninh Bình	20.26%	66.67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

(ii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	31,12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39.76%	39.76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	Tp. Hồ Chí Minh	44.87%	44.94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45.00%	45.00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34.28%	34.28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47.79%	47.79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24.53%	24.79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33.96%	33.96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Phương tiện vận tải	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC - một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/ NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Tiền mặt	68.906.419.094	21.215.813.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.846.073.316.001	2.783.983.916.041
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	*10.626*	*250.680.147.800*
Tiền đang chuyển	4.134.338.660	16.901.722.831
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	1.296.409.717.349	1.416.308.164.697
	3.215.523.791.104	**4.238.409.617.335**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 12.173.022.712 Việt Nam đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 8.985.600.000 Việt Nam đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 4,3% đến 6,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018			01/8/2018		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	**2.558.970.520**		**(1.306.883.336)**	**2.885.377.124**		**(1.382.989.124)**
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	479.473.051	185.115.700	(294.357.351)	752.834.960	431.520.000	(321.314.960)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	662.700.000	662.700.000		846.000.000	804.000.000	(42.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i)	-	-	-	226.179	58.000	(168.179)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (i)	678.026.087	184.240.000	(493.786.087)	678.026.087	227.010.000	(451.016.087)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (i)	608.289.898	89.550.000	(518.739.898)	608.289.898	39.800.000	(568.489.898)
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần (ii)	130.481.484	-	-	-	-	-

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	4.213.315.164.697	4.213.315.164.697	3.062.057.000.000	3.062.057.000.000

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất do cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 5,4% đến 6,5%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 244.511.507.419 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Unipec Asia Company Limited	415.808.751.303	-
Vitol Asia Pte Ltd	411.326.210.975	-
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum J.S.C	386.652.306.188	-
Socar Trading Singapore Pte Ltd	340.237.794.706	417.785.893.394
Gunvor Singapore Pte Ltd	280.735.150.793	909.188.928.325
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	69.988.298.311
Cục Xăng dầu - Tổng Cục Hậu Cần	67.368.531.784	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	62.805.333.594	80.311.223.793
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	52.347.101.216	91.790.634.948
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	50.737.887.380	55.311.946.980
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	44.334.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	43.340.558.094	15.971.554.793
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.580.204.734	35.375.670.588
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	26.457.196.883	32.688.189.916
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	25.439.325.977	22.628.164.697
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	24.862.533.252	13.889.473.050
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	24.092.056.629	6.885.770.000
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh TCT Đông Bắc	21.267.853.240	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Thương mại Miền Trung	19.984.855.939	19.771.794.941
Tổng Công ty đường Sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	13.726.730.535	11.606.959.220
Công ty TNHH MTV Kinh doanh - Khai thác VLXD Sao Đỏ	11.997.239.740	12.997.681.762
Chi Nhánh TCTY Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	10.199.200.233	20.252.379.049
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nguyên	9.947.847.796	9.579.600.317
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	9.368.334.000	11.236.074.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.008.565.464	1.239.521.719
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC Marine)	4.187.594.160	27.413.205.200
Totsa Total Oil Trading SA	3.871.840.170	302.039.452.872
Phải thu khách hàng khác	1.460.439.525.055	1.670.349.400.832
	4.404.382.989.440	**4.354.405.979.997**

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	1.001.457.768	1.019.457.768
	26.669.616.044	**26.687.616.044**
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	249.324.829.352	284.106.582.121

(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.977.031.277.355	4.618.520.367.145
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	1.708.269.250.879	164.625.495.770
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	*170.283.513.359*	*170.283.513.359*
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	*47.016.184.142*	*47.016.184.142*
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	6.858.834.045	7.050.212.398
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	29.720.307.838	134.987.778.266
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	7.121.379	7.121.379
Phải thu khác ngắn hạn	180.175.921.924	262.041.274.971
	5.125.117.890.466	**5.410.287.426.975**
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	32.415.555.599	36.011.730.443
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.171.055.360	5.175.905.360
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	572.324.465	587.876.765
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.413.570.270	4.419.423.764
Phải thu khác dài hạn	216.850.000	131.998.200
	42.789.355.694	**46.326.934.532**
c. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	4.310.119.430.818	4.421.394.123.966

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/8/2018 (i)		
Đối tượng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-	
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.888.325.811	-	69.988.298.311	-	
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	21.917.388.323	44.434.776.646	-	(i)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-	
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-	
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí PVEP	20.865.647.243	-	24.542.695.858	7.362.808.757	
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	25.604.952.041	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-	
CTY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY CÁI LÂN	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-	(i)
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-	
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.285.735.875	-	12.335.735.875	3.832.145.046	
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-	(i)
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-	
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	8.850.308.852	-	(i)
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-	
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-	
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-	
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	-	3.906.103.191	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-	
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	-	-	-	
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-	
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000	
Ông Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	-	-	
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	805.204.346	805.204.346	
Khách hàng khác	131.026.707.527	14.142.525.188	165.750.888.913	28.797.934.947	
	905.221.839.937	**46.716.117.857**	**941.999.604.318**	**47.949.093.096**	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

(i) Thể hiện các khoản nợ xấu tại Công ty mẹ - Tổng Công ty.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được sử dụng để bù đắp tổn thất của các khoản phải thu theo quy định hiện hành và hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, tại ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty không xác định cũng như trình bày giá trị có thể thu hồi thực tế của các khoản nợ xấu.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	68.112.647.052	-	287.724.834.336	-
Nguyên liệu, vật liệu	300.601.521.192	(8.633.839.066)	378.951.421.304	-
Công cụ, dụng cụ	11.274.113.186	-	16.326.602.757	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	15.766.958	-
Thành phẩm tồn kho	302.054.566.234	(43.494.716.686)	143.240.752.553	-
Hàng hóa	1.019.333.308.920	(42.251.775.638)	1.785.050.603.243	-
Hàng gửi đi bán	22.509.769	-	23.224.008	-
Cộng	**1.701.398.666.353**	**(94.380.331.390)**	**2.611.333.205.159**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	2.156.368.488	611.287.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.278.172.595	8.876.371.593
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	40.852.954.705	50.170.198.759
	49.287.495.788	**59.657.858.230**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	333.967.105.032	330.154.074.194
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	278.096.553.120	301.484.298.673
Lợi thế kinh doanh (ii)	162.326.325.783	169.384.023.595
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25.471.127.203	16.055.235.953
Chi phí sữa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	25.421.466.730	25.827.693.115
Trả trước dài hạn khác	121.210.637.066	91.607.024.136
	946.493.214.934	**934.512.349.666**

(i) Bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 208.066.311.053 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 236.480.333.564 đồng).

(ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/8/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	31/12/2018 VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	237.059.328	7.444.904.136	12.588.231.578	5.380.386.770
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.256.046.500	-	15.042.700.801	17.298.747.301
Thuế xuất, nhập khẩu	3.213.206.226	40.090.444	-	3.173.115.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.754.126.920	2.673.066.330	1.594.799.206	18.675.859.796
Thuế thu nhập cá nhân	112.906.947	-	135.827.205	248.734.152
Thuế nhà đất	35.804.726	896.762.108	928.959.097	68.001.715
Các loại thuế khác	-	33.139.995	6.521.294.851	6.488.154.856
	25.609.150.647	**11.087.963.013**	**36.811.812.738**	**51.333.000.372**
Các khoản thuế phải trả	**816.021.497.074**	**3.570.176.300.697**	**3.778.638.269.167**	**607.559.528.604**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	92.548.441.485	624.317.303.254	642.142.458.219	74.723.286.520
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.113.727.889	15.113.727.889	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.485.250.229	250.849.877.881	259.335.128.110	-
Thuế xuất, nhập khẩu	50.626.075	487.548.850.692	487.599.476.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.272.060.041	10.539.065.526	111.613.676.839	12.197.448.728
Thuế thu nhập cá nhân	2.061.251.651	9.210.795.547	5.214.250.258	6.057.796.940
Thuế tài nguyên	81.840.000	270.930.000	313.280.000	39.490.000
Thuế nhà đất	4.152.817.843	1.874.425.763	5.922.954.442	104.289.164
Các loại thuế khác	595.369.209.750	2.170.451.324.145	2.251.383.316.643	514.437.217.252
Các khoản phải nộp khác	**7.678.458.579**	**2.063.946.651**	**9.014.476.835**	**727.928.395**
Các khoản phí, lệ phí	7.678.458.579	2.063.946.651	9.014.476.835	727.928.395
Tổng thuế và các khoản phải trả	**823.699.955.653**	**3.572.240.247.348**	**3.787.652.746.002**	**608.287.456.999**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/8/2018	**4.218.229.274.146**	**1.324.135.399.670**	**510.799.313.599**	**83.891.158.588**	**36.559.206.611**	**6.173.614.352.614**
Mua sắm mới	19.583.156.079	11.829.675.792	2.818.392.910	4.773.524.725	119.874.341	39.124.623.847
XDCB bàn giao	57.335.618.666	31.791.661.568	2.753.076.175	-	-	91.880.356.409
Thanh lý, nhượng bán	(1.999.449.983)	(437.824.800)	(2.680.604.433)	-	-	(5.117.879.216)
Phân loại lại	127.518.680.628	(70.705.964.898)	(56.311.159.013)	(510.713.099)	9.156.382	-
Tăng, giảm khác	(1.622.788.611)	(5.257.076.895)	321.612.933	381.795.811	1.584.737.384	(4.591.719.378)
Tại ngày 31/12/2018	**4.419.044.490.925**	**1.291.355.870.437**	**457.700.632.171**	**88.535.766.025**	**38.272.974.718**	**6.294.909.734.276**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/8/2018	**2.009.488.210.360**	**900.349.810.748**	**305.664.281.928**	**68.985.806.300**	**22.623.193.940**	**3.307.111.303.276**
Khấu hao trong kỳ	101.593.156.486	35.011.323.819	13.312.208.263	2.173.288.903	83.066.044	152.173.043.515
Thanh lý, nhượng bán	(1.999.449.983)	(396.493.579)	(1.524.339.394)	-	-	(3.920.282.956)
Phân loại lại	92.835.788.561	(89.078.514.220)	(3.171.234.471)	(586.039.870)	-	-
Tăng, giảm khác	5.023.377.904	(6.894.633.289)	150.079.488	237.392.183	1.418.407.813	(65.375.901)
Tại ngày 31/12/2018	**2.206.941.083.328**	**838.991.493.479**	**314.430.995.814**	**70.810.447.516**	**24.124.667.797**	**3.455.298.687.934**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	**2.212.103.407.597**	**452.364.376.958**	**143.269.636.357**	**17.725.318.509**	**14.148.306.921**	**2.839.611.046.342**
Tại ngày 01/8/2018	**2.208.741.063.786**	**423.785.588.922**	**205.135.031.671**	**14.905.352.288**	**13.936.012.671**	**2.866.503.049.338**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 392.439.553.240 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 787.756.018.838 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 27, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 397.381.171.869 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 579.908.737.532 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/8/2018	**683.259.091**
Tại ngày 31/12/2018	**683.259.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/8/2018	**500.322.001**
Khấu hao trong kỳ	56.938.260
Tại ngày 31/12/2018	**557.260.261**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2018	**125.998.830**
Tại ngày 01/8/2018	**182.937.090**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/8/2018	**1.769.060.735.376**	**58.848.608.406**	**832.473.033**	**1.828.741.816.815**
Mua sắm mới	23.759.465.554	955.100.000	-	24.714.565.554
Tăng, giảm khác	(166.581.445)	-	541.262.718	374.681.273
Tại ngày 31/12/2018	**1.792.653.619.485**	**59.803.708.406**	**1.373.735.751**	**1.853.831.063.642**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/8/2018	**125.520.679.355**	**49.747.913.512**	**650.406.245**	**175.918.999.112**
Khấu hao trong kỳ	11.127.085.106	661.634.816	102.363.676	11.891.083.598
Tăng, giảm khác	(2.903.427.163)	2.903.427.164	35.081.843	35.081.844
Tại ngày 31/12/2018	**133.744.337.298**	**53.312.975.492**	**787.851.764**	**187.845.164.554**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2018	**1.658.909.282.187**	**6.490.732.914**	**585.883.987**	**1.665.985.899.088**
Tại ngày 01/8/2018	**1.643.540.056.021**	**9.100.694.894**	**182.066.788**	**1.652.822.817.703**

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 127.025.134.337 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 290.054.522.631 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết giá trị các lô đất chưa được cấp/chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty), chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất phát sinh như sau:

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 31/12/2018	Ghi chú
				VND	
1	CHXD Số 1	Tỉnh lộ 925, ấp Tân Thuận, Đông Phước A, Châu Thành, Hậu Giang	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.712.518.900	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
2	CHXD Số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	1.288.865.842	Chưa được cấp quyền sử dụng đất
3	CHXH Số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
4	CHXH Số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	1.255.644.859	Chưa chuyển quyền sở hữu sang tên PV Oil Sài Gòn
5	Lô đất Tân Nhật	Bình Chánh - TP. HCM	Ông Vương Gia Quý	18.879.570.000	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa sử dụng
6	Lô đất Cần Giờ	TP. HCM		14.950.957.950	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2017, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
7	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ		15.292.410.474	Quyền sử dụng đất hết hạn năm 2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
8	Lô đất 1045	Hậu Giang	Bà Huỳnh Thanh Diệu	2.347.516.000	Chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa sử dụng
9	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thảo Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
				60.167.359.356	

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/8/2018	**134.101.593.499**	**1.000.391.463**	**862.095.889**	**135.964.080.851**
Tăng trong kỳ	3.316.029.861	-	-	3.316.029.861
Phân loại lại	1.091.231.463	(1.000.391.463)	(90.840.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	(924.571.597)	-	-	(924.571.597)
Tại ngày 31/12/2018	**137.584.283.226**	**-**	**771.255.889**	**138.355.539.115**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/8/2018	**17.456.832.748**	**29.220.866**	**775.544.619**	**18.261.598.233**
Khấu hao trong kỳ	932.525.183	-	-	932.525.183
Phân loại lại	33.509.596	(29.220.866)	(4.288.730)	-
Thanh lý, nhượng bán	(924.571.597)	-	-	(924.571.597)
Tại ngày 31/12/2018	**17.498.295.930**	**-**	**771.255.889**	**18.269.551.819**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2018	**120.085.987.296**	**-**	**-**	**120.085.987.296**
Tại ngày 01/8/2018	**116.644.760.751**	**971.170.597**	**86.551.270**	**117.702.482.618**

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 18.833.902.259 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018: 15.239.855.412 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 4.623.776.992 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018: 11.302.507.040 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 823.093.389 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 1.747.664.986 đồng).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	52.922.524.088	46.818.604.407
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.996.220	12.599.556.079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	6.244.472.728	562.654.546
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	4.013.540.000
Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	-	24.174.270.244
Công trình khác	17.497.241.259	18.754.477.582
	152.686.471.812	**170.345.340.375**

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	782.857.232.693	832.685.355.763
Giảm đầu tư trong kỳ	-	(14.984.577.527)
Phần lỗ phát sinh trong kỳ	(7.531.266.110)	(11.292.819.827)
Cổ tức được chia trong kỳ	(33.093.092.000)	(16.902.583.140)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(6.822.027.048)	(6.648.142.576)
	735.410.847.535	**782.857.232.693**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Tổng tài sản	5.746.253.736.022	5.589.886.542.124
Tổng công nợ	3.954.547.525.768	3.720.658.657.736
Tài sản thuần	1.791.706.180.254	1.869.227.884.388
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**735.410.847.535**	**782.857.232.693**

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018 VND
Doanh thu	5.080.590.460.804	5.574.341.526.644
Lỗ thuần	(47.506.077.300)	(45.261.642.224)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**(7.531.266.110)**	**(11.292.819.827)**

b. Góp vốn liên doanh

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	34.237.590.080	38.329.293.505
Phần (lỗ)/lãi phát sinh trong kỳ	(167.281.872)	1.152.192.210
Cổ tức được chia trong kỳ	-	(5.299.860.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	35.275.266	55.964.365
	34.105.583.474	**34.237.590.080**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Tổng tài sản	1.901.809.438.624	1.806.338.006.307
Tổng công nợ	2.321.267.845.414	2.125.214.956.634
Tài sản thuần	(419.458.406.790)	(318.876.950.327)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**34.105.583.474**	**34.237.590.080**

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018 VND
Doanh thu	668.455.616.280	605.727.272.728
Lỗ thuần	(101.723.325.721)	(89.922.322.778)
Phần (lỗ)/lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**(167.281.872)**	**1.152.192.210**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.746.768.529	4.481.068.529
	84.657.433.530	**85.391.733.530**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.354.863.684)	(9.500.848.447)
	65.302.569.846	**75.890.885.083**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/8/2018	223.644.147.290
Tại ngày 31/12/2018	**223.644.147.290**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/8/2018	161.356.175.890
Khấu hao trong kỳ	9.416.251.658
Tại ngày 31/12/2018	**170.772.427.548**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2018	**52.871.719.742**
Tại ngày 01/8/2018	**62.287.971.400**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354	1.851.329.654.354
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	511.699.279.700	511.699.279.700	-	-
Brunei Shell Petroleum Company Sendirian Berhad	409.990.519.431	409.990.519.431	-	-
BP Singapore Pte Ltd	383.677.424.726	383.677.424.726	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	335.881.732.082	335.881.732.082	853.383.157.615	853.383.157.615
Bien Dong Poc Block 05-3	130.464.670.698	130.464.670.698	156.760.397.988	156.760.397.988
Bien Dong Poc Block 05-2	79.715.182.230	79.715.182.230	110.044.002.510	110.044.002.510
Gazprom EP International B.V	70.277.284.347	70.277.284.347	88.510.856.642	88.510.856.642
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	45.712.576.361	45.712.576.361	46.195.477.678	46.195.477.678
KC AND A CORPORATION	31.467.645.000	31.467.645.000	43.658.295.727	43.658.295.727
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCổ phần (PVGas)	21.892.319.931	21.892.319.931	27.380.977.497	27.380.977.497
Santos Petroleum Ventures B.V	-	-	156.927.093.314	156.927.093.314
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	-	-	138.464.301.708	138.464.301.708
Premier Oil (Vietnam) Limited (POV)	-	-	123.080.485.262	123.080.485.262
Phải trả người bán khác	488.616.601.106	488.616.601.106	415.090.360.407	415.090.360.407
	3.547.986.024.113	**3.547.986.024.113**	**4.010.825.060.703**	**4.010.825.060.703**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.978.609.476.985	1.978.609.476.985	2.792.423.964.103	2.792.423.964.103

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí mua hàng trích trước	-	6.323.439.357
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	6.975.921.842	15.439.204.028
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	109.762.024	-
Chi phí lãi vay	10.891.195.008	3.832.074.928
Các khoản chi phí phải trả khác	18.781.041.385	39.129.125.475
	36.757.920.259	**64.723.843.788**
b. Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan - (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	8.525.917.410	12.316.106.808

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.887.670.664.213	5.157.858.417.612
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	1.566.149.207.186	106.261.293.724
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1.065.007.086	68.181.667.970
Phải trả về cổ phần hóa (i)	622.531.331.881	622.531.331.881
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	16.683.112.647
Phải trả, phải nộp khác	72.450.011.001	131.387.821.266
	6.696.677.095.203	**6.643.205.562.204**
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	2.652.898.155.843	2.756.288.801.452

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	01/8/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.064.424.172.139	3.064.424.172.139	6.619.060.668.826	7.209.042.701.882	2.474.442.139.083	2.474.442.139.083
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	75.817.461.436	75.817.461.436	45.631.356.467	34.841.926.431	86.606.891.472	86.606.891.472
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	27.630.280	27.630.280	116.799.600	48.666.500	95.763.380	95.763.380
	3.140.269.263.855	**3.140.269.263.855**	**6.664.808.824.893**	**7.243.933.294.813**	**2.561.144.793.935**	**2.561.144.793.935**

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 2,3% đến 6,5%/năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 2,3% đến 6,5%/năm) đối với Đô la Mỹ và dao động từ 4,05% đến 9,5%/năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 4,5% đến 9,7%/năm) đối với Đồng Việt Nam và từ 8% đến 9%/năm đối với đồng KIP Lào. Các khoản vay có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 497.425.221.745 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 463.182.034.811 đồng) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được tín chấp.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay bằng VND	2.280.764.471.227	2.889.487.730.443
Vay bằng LAK	100.572.345.547	159.049.577.696
Vay bằng USD	93.105.322.309	15.886.864.000
	2.474.442.139.083	**3.064.424.172.139**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay tín chấp	1.977.016.917.338	2.601.242.137.328
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	497.425.221.745	463.182.034.811
	2.474.442.139.083	**3.064.424.172.139**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay theo lãi suất cố định	2.474.442.139.083	3.064.424.172.139
	2.474.442.139.083	**3.064.424.172.139**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	20.629.850.510	16.645.336.292
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	5.591.800.000	-
	26.221.650.510	**16.645.336.292**

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20.629.850.510 VND.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	203.643.301.652	434.495.930.309
Trích quỹ trong kỳ	271.298.208.600	383.099.256.000
Lãi phát sinh	299.682.932	1.206.682.225
Sử dụng quỹ trong kỳ	(437.601.389.574)	(615.158.566.882)
Số dư cuối kỳ	**37.639.803.610**	**203.643.301.652**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	10.626	250.680.147.800
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	37.639.792.984	(47.036.846.148)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/8/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	283.918.085.324	283.918.085.324	72.486.356.467	80.473.282.898	275.931.158.893	275.931.158.893
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	*75.817.461.436*	*75.817.461.436*	*45.631.356.467*	*34.841.926.431*	*86.606.891.472*	*86.606.891.472*
Số phải trả sau 12 tháng	*208.100.623.888*	*208.100.623.888*	*26.855.000.000*	*45.631.356.467*	*189.324.267.421*	*189.324.267.421*
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	165.468.101	165.468.101	116.799.600	165.466.100	116.801.601	116.801.601
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	*27.630.280*	*27.630.280*	*116.799.600*	*48.666.500*	*95.763.380*	*95.763.380*
Số phải trả sau 12 tháng	*137.837.821*	*137.837.821*	-	*116.799.600*	*21.038.221*	*21.038.221*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***208.238.461.709***	***208.238.461.709***			***189.345.305.642***	***189.345.305.642***
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	***75.845.091.716***	***75.845.091.716***			***86.702.654.852***	***86.702.654.852***
	284.083.553.425	**284.083.553.425**	**72.603.156.067**	**80.638.748.998**	**276.047.960.494**	**276.047.960.494**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

(i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 604.064.098.225 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con chịu lãi suất từ 7,5% đến 10,2%/năm (từ ngày 01 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 7,5% đến 10,2%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Bình Thuận, (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.

(ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	276.047.960.494	284.083.553.425

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay tín chấp	116.801.600	165.468.101
Vay và nợ thuê tài chính có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	275.931.158.894	283.918.085.324
	276.047.960.494	**284.083.553.425**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	276,047,960,494	284,083,553,426

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Trong vòng một năm	86.606.891.472	75.817.461.436
Trong năm thứ hai	68.590.214.997	77.772.477.872
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	79.507.876.818	87.983.082.065
Sau năm năm	41.226.175.606	42.345.063.951
	275.931.158.893	**283.918.085.324**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả- Thuyết minh số 24)	86.606.891.472	75.817.461.436
Số phải trả sau 12 tháng	**189.324.267.421**	**208.100.623.888**

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Trong vòng một năm	95.763.380	27.630.280
Trong năm thứ hai	21.038.221	95.763.380
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	42.074.441
	116.801.601	**165.468.101**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	95.763.380	27.630.280
Số phải trả sau 12 tháng	**21.038.221**	**137.837.821**

28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	103.802.913.911	50.073.274.108
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**103.802.913.911**	**50.073.274.108**
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	**53.729.639.803**	**(30.087.062.845)**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 7 tháng kết thúc ngày 31 tháng 7 năm 2018										
Tại ngày 01 tháng 1 năm 2018	**10.884.251.000.000**	**889.777.193.444**	**296.625.297.432**	**(4.622.526.286)**	**7.638.598.151**	**(1.930.995.814.085)**	**5.959.092.576**	**11.096.803.188**	**1.096.086.881.085**	**11.255.816.525.505**
Thay đổi do hợp nhất thêm công ty con	-	-	39.013.207	92.585	-	366.836.229	-	-	57.415.720.466	57.821.662.487
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	381.953.154.073	-	-	-	381.953.154.073
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	17.840.641.902	-	-	(47.040.205.535)	-	-	(10.652.327.935)	(39.851.891.568)
Điều chỉnh do cổ phần hóa	(541.956.000.000)	(1.056.794.544.058)	(123.287.992.719)		3.000.284.393	678.668.915.472				(1.040.369.336.912)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	4.699.187.424	-	-	-	-	(3.508.824.510)	(1.190.362.914)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(34.199.478.513)	-	-	34.199.478.513	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(7.907.424.459)	-	(698.754.441)	17.369.389.480	-	-	-	8.763.210.580
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của KTNN						5.330.798.840				5.330.798.840
Điều chỉnh khấu hao Phú Mỹ						49.267.206.661			33.465.298.228	82.732.504.889
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	1.978.226.650	-	-	-	698.754.441	2.676.981.091
Điều chỉnh các khoản thuế tại Lào	-		-	-	-	(43.449.531.022)	-	-	-	(43.449.531.022)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.096.412.786)	(37.096.412.786)
Khác	-	-	620.470.764	(121.284)	-	9.337.094.608	-	-	3.955.517.743	13.912.961.831
Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018	**10.342.295.000.000**	**(167.017.350.614)**	**188.629.193.551**	**(4.622.554.985)**	**11.918.354.753**	**(913.391.633.792)**	**5.959.092.576**	**7.587.978.678**	**1.176.882.546.841**	**10.648.240.627.008**
Cho kỳ hoạt động 5 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018										
Tại ngày 01 tháng 8 năm 2018	**10.342.295.000.000**	**(167.017.350.614)**	**188.629.193.551**	**(4.622.554.985)**	**11.918.354.753**	**(913.391.633.792)**	**5.959.092.576**	**7.587.978.678**	**1.176.882.546.841**	**10.648.240.627.008**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.478.430.229	-	-	-	17.478.430.229
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	4.579.225.922	-	-	(7.804.678.397)	-	-	(868.165.595)	(4.093.618.070)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	16.196.734.372	-	-	(16.196.734.372)	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(1.396.780.103)	-	353.636.647	2.264.945.698	-		-	1.221.802.242
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(1.422.065.942)	-	-	-	(353.636.647)	(1.775.702.589)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.481.457)	(26.481.457)
Khác	-	-	(1.112.341.971)	121.284	(863.425.803)	3.588.353.132	-	-	(6.707.628.500)	(5.094.921.858)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**10.342.295.000.000**	**(167.017.350.614)**	**190.699.297.399**	**(4.622.433.701)**	**9.986.499.655**	**(881.667.848.758)**	**5.959.092.576**	**7.587.978.678**	**1.152.729.900.270**	**10.655.950.135.505**

(i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/8/2018
Số lượng cổ phiếu đã ban hành ra công chúng	**200.445.036**	**200.445.036**
+) Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.034.229.500**	**1.034.229.500**
+) Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.121.838.561.740	1.121.838.561.740
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.580.248	14.241.701.532
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.241.683.913	4.888.047.264
Quỹ đầu tư phát triển	115.570.404.562	113.150.373.397
Lỗ lũy kế	(105.617.810.934)	(78.691.617.835)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.743
	1.152.729.900.270	**1.176.882.546.841**

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/8/2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	*Lít*	*8.619.875*	*57.674.847*
- Xăng Ron 92	*Lít*	*8.316.827*	*68.315.749*
- Xăng E5	*Lít*	*139.535*	*1.295.620*
- Dầu DO 0,05%	*Lít*	*86.621.801*	*90.552.434*
- Dầu FO 3,0%S	*Kg*	*1.432.277*	*2.766.864*
- Jet A1	*kg*	*14.395.591*	*1.196.095*
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	*USD*	*15.233.934*	*23.429.051*
- Đồng Euro (EUR)	*EUR*	*322*	*322*
- Đô la Singapore (SGD)	*SGD*	*353*	*353*
- KIP Lào (KIP)	*KIP*	*16.900.867.708*	*13.361.270.447*

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Nội địa	17.747.895.844.876	25.606.599.814.203
Quốc tế	5.871.503.613.453	11.945.242.481.999
	23.619.399.458.329	**37.551.842.296.202**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2018	01/8/2018	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	4.383.147.493.918	4.389.092.601.467	154.325.833.089	330.837.597.570
Quốc tế	122.449.451.512	130.233.265.574	1.984.419.090	3.542.039.455
	4.505.596.945.430	**4.519.325.867.041**	**156.310.252.179**	**334.379.637.025**

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Doanh thu gộp	**23.630.508.162.597**	**37.558.366.670.811**
- Doanh thu bán hàng	23.435.216.449.594	37.316.379.112.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	140.454.799.147	158.004.718.553
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	54.836.913.856	83.982.839.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(11.108.704.268)**	**(6.524.374.609)**
- Chiết khấu thương mại	(11.108.704.268)	(6.524.374.609)
	23.619.399.458.329	**37.551.842.296.202**
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 43)	908.206.311.783	1.312.667.757.943

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	22.488.146.075.624	35.807.790.372.248
Giá vốn dịch vụ cung cấp	67.450.188.513	100.379.471.414
	22.555.596.264.137	**35.908.169.843.662**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.182.508.263.853	4.001.776.541.466
Chi phí nhân công	384.291.438.085	530.179.482.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	165.053.590.556	199.718.554.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.344.143.066	337.834.229.129
Chi phí khác bằng tiền	241.060.011.154	371.039.382.810
	4.232.257.446.714	**5.440.548.190.370**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	120.757.441.174	146.727.900.299
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.348.206.364	4.975.255.253
Cổ tức được chia	358.525.600	2.478.058.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.096.078.612
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.838.103.201	362.457.161
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.596.722.254	8.639.472.779
	132.898.998.593	**164.279.222.104**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	64.813.309.421	75.712.575.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.338.599.057	28.745.684.359
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	12.801.622.308	(7.694.715.531)
Chi phí tài chính khác	2.049.967.408	1.842.165.840
	88.003.498.194	**98.605.710.608**

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	253.996.614.848	341.275.207.980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	38.911.443.667	50.492.085.133
Chi phí vận chuyển	47.880.524.927	64.433.047.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.686.494.443	202.145.148.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.666.192.482	118.608.293.712
Các khoản dự phòng	3.470.297.809	(24.500.021.051)
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.553.235.347	145.769.461.017
	668.164.803.523	**898.223.223.064**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	134.739.993.321	165.603.221.239
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	18.737.220.589	14.229.034.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.228.368.504	28.090.926.514
Các khoản dự phòng	80.000.800.576	(45.235.000.257)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.490.169.043	70.286.220.915
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71.007.030.722	103.532.873.490
	374.203.582.755	**336.507.276.864**

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.999.821.730	-
Tiền bồi thường nhận được	1.588.701.599	9.836.358.304
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2.093.827.539
Thu từ thuế được hoàn	-	60.657.286.934
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	1.739.501.263	5.111.939.707
Các khoản thu nhập khác	17.225.517.140	11.885.111.476
Thu nhập khác	**27.553.541.732**	**89.584.523.960**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	2.909.878.500
Các khoản tiền phạt	757.535.965	40.616.639.751
Các khoản chi phí khác	2.161.108.274	5.001.381.019
Chi phí khác	**2.918.644.239**	**48.527.899.270**
Lợi nhuận khác	**24.634.897.493**	**41.056.624.690**

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**VND**	**VND**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	12.058.587.792	153.648.448.679
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	16.921.274
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.058.587.792**	**153.665.369.953**

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018
Lợi nhuận từ thời điểm cổ phần hóa đến ngày kết thúc kỳ hoạt động phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	33.675.164.601
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**33.675.164.601**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**33**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho giai đoạn từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

42. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt ngày 15 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2019 với số tiền là 155,5 tỷ đồng.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	545.889.203.588	749.006.290.911
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	56.850.528.198	53.986.121.339
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	133.607.385.009	148.580.898.201
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	21.205.565.064	107.554.240.241
Công ty Liên doanh Vietsovpetro	35.850.296.054	62.475.500.973
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	33.366.545.454	39.763.959.086
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.497.775.070	38.001.648.863
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	35.726.339.555	36.537.965.803
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17.809.921.555	22.757.439.912
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas_Shipping)	-	11.768.788.538
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.080.000	10.408.398.113
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17.017.196	6.713.625.246
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	4.527.250.373
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.159.432.059	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.055.091.200	2.865.720.569
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	1.944.442.592
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.078.091.012	2.088.269.752
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.979.643.815	2.059.108.091
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	501.308.791	203.014.509
Các đối tượng khác	4.608.088.163	11.425.074.831
	908.206.311.783	**1.312.667.757.943**

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	6.325.227.870.322	11.193.403.611.863
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.399.973.562.336	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	3.072.269.788	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	101.794.680.929	263.676.821.086
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	38.743.726.598	183.670.908.631
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	153.340.570.223	168.249.841.300
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	13.229.403.105	24.925.441.373
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	5.099.384.502	8.175.214.907
Các đối tượng khác	1.039.351.656	2.048.424.453
	9.041.520.819.459	**11.844.150.263.613**

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (kỳ trước là Hội đồng Thành viên) bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.596.855.556	1.494.442.181
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.063.427.778	1.132.048.580
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.734.606.944	2.581.622.982

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	50.737.887.380	55.311.946.980
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	44.334.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	35.580.204.734	35.375.670.588
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	26.457.196.883	32.688.189.916
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC Marine)	4.187.594.160	27.413.205.500
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.957.515.750	23.123.950.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	43.340.558.094	15.971.554.793
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.385.943.383	6.244.502.110
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.021.175.738	3.514.367.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.343.206.255	3.420.496.085
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	238.151.954	3.304.168.710
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.472.859.100	2.564.485.489
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.042.951.070	1.484.642.210
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.008.565.464	1.239.521.719
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.556.556.320	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.813.016.813	15.073.842.790
Các đơn vị khác	3.824.113.664	9.518.704.283
	249.324.829.352	**284.106.582.121**
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3.977.458.912.957	3.996.352.633.575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	41.852.158.789	40.966.656.891
Các đối tượng khác	73.508.661.571	166.775.135.999
	4.310.119.430.818	**4.421.394.123.966**

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	511.699.279.700	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	335.881.732.082	853.383.157.615
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	54.349.197.010	46.195.477.678
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.892.319.931	27.380.977.497
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	6.050.948.957	300.202.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Các đối tượng khác	2.776.077.825	6.465.361.907
	1.978.609.476.985	**2.792.423.964.103**
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.847.147.395.900	2.140.446.995.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	617.167.956.532	615.772.046.189
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	176.944.763.756	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.638.039.655	69.760.051
	2.652.898.155.843	**2.756.288.801.452**
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay dài hạn	18.926.880.562	18.926.880.562
	18.926.880.562	**18.926.880.562**
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	608.245.559	3.584.062.063
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	6.975.921.842	6.975.921.842
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	943.177.435
Các đối tượng khác	941.750.009	812.945.468
	8.525.917.410	**12.316.106.808**

Phùng Tố Vân	Nguyễn Đăng Trình	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Số: 2182/DVN-TCKT

V/v giải trình BCTC hợp nhất sau kiểm toán giai đoạn từ 01/08/2018 đến 31/12/2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất được kiểm toán cho giai đoạn từ 01/08/2018 đến 31/12/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) xin giải trình như sau:

I. Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC

1. "Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không".

Đây là khoản lỗ trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 30/6/2010) đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 18/05/2011) tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC), đang chờ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Tổng công ty PETEC.

2. "Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị của các lô đất tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PVOIL Sài Gòn và chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất với tổng số tiền là 60.167.359.356 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không".

Đây là giá trị các lô đất do PVOIL Sài Gòn mua để đầu tư, xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu nhưng chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng sang tên PVOIL Sài Gòn hoặc chưa gia hạn thời gian thuê do các nguyên nhân sau: i) Còn mang tên Xí nghiệp XDDK Sài Gòn (là đơn vị tiền thân của PVOIL Sài Gòn) chưa hoàn thành thủ tục chuyển đổi tên; ii) Chưa hoàn thành thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang dất SXKD nên chưa chuyển quyền sử dụng đất sang PVOIL Sài Gòn; iii) Đã

hết thời hạn thuê nhưng PVOIL Sài Gòn chưa làm xong thủ tục với địa phương để ký hợp đồng thuê đất mới.

II. Về số liệu lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất trước và sau kiểm toán

- Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán: 20.942.312.971 đồng
- Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán: 17.478.430.229 đồng
- Chênh lệch giảm: 3.463.882.742 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 16,54%

Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty mẹ tính toán lại khoản dự phòng hàng tồn kho theo giá trị thuần thực hiện được khi tiêu thụ lượng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018.

Trên đây là nội dung giải trình của PVOIL về Báo cáo kiểm toán giai đoạn từ ngày 01/08/2018 đến ngày 31/12/2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;TGĐ (để báo cáo);
- P.TGĐ P.T.Vinh (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban KH, VP, CNTT (phối hợp);
- Lưu VT, TCKT (TV-04b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN ★ QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tuấn Tú

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2019.03.20 17:00:34 +07'00'

0305795054 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN ★ QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH